Lesson 06

Prepositions – Place, Time, and Movement



Let's Learn!

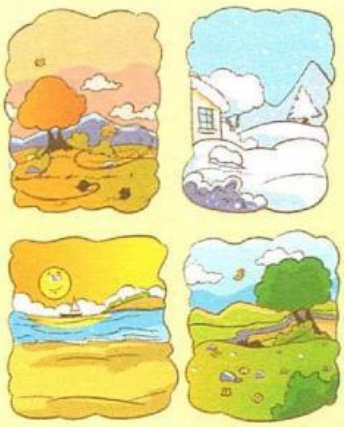
Giới từ là những từ kết hợp với danh từ/ cụm danh từ để chỉ thời gian, vị trí, nơi chốn hoặc phương hướng.

In (Trong, ở)

Time (Thời gian)

Thời gian khái quát nhất

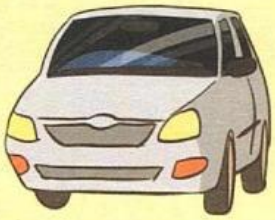
- In + thế kỷ (in the 1800's)
- In + thập kỷ (in the 80's)
- In + năm (in 2018)
- In + tháng (in June)
- In + tuần (in 2 weeks)
- In + mùa (in summer)
- In + buổi trong ngày (in the morning)



LIVEWORKSHEETS

Place (Nơi chốn)

Không gian khái quát nhất



- In + nước (in Viet Nam)
- In + thành phố (in Ha Noi)
- In + làng/ thị trấn (in Chinatown)
- In + không gian (in the room)
- In + phương hướng/ vị trí (in the North, in the middle)
- In + ô tô, taxi (in a car, in a taxi)

On (Trên)

Time (Thời gian)

Thời gian cụ thể hơn



- On + ngày tháng (on May 19th)
- On + ngày trong tuần (on Monday)
- On + buổi trong ngày cụ thể (on Sunday morning)
- On + ngày trong kỳ nghỉ (on Christmas Day)

Place (Nơi chốn)

Không gian cụ thể hơn

- On + đường phố (on Xuan Thuy Street)
- On + tầng/ nơi chốn (on the second floor, on the farm)
- On + bề mặt (on the table)
- On + vị trí (on the left, on the right)
- On + phương tiện cá nhân (on the bike)
- On + phương tiện giải trí (on the Internet)



LIVEWORKSHEETS

At (Tại)

Time (Thời gian)

Thời gian cụ thể

- At + thời gian cụ thể (at 6 p.m.)
- At + thời điểm (at sunrise, noon, midday, sunset, night, mid-night)
- At + kì nghỉ (at Christmas)



Place (Nơi chốn)

Địa điểm cụ thể

- At + địa điểm cụ thể (at home)
- At + tên tòa nhà (at the cinema)
- At + địa chỉ cụ thể (at 20 Cau Giay Street)
- At + nơi làm việc/ học tập (at school)
- At + địa chỉ email (at Mai@gmail.com)



Under (Dưới)

- Under + tuổi (Under 12)
- Under + khoảng thời gian (under 30 minutes)
- Under + vật che khuất (under the table)
- Under + quá trình/ hoạt động (under construction)
- Under + số tiền (under 100.000 VND)



LIVEWORKSHEETS

Below (Phía dưới)

- Below + vật thấp hơn về vị trí (below the sea level)
- Below + nhiệt độ (below 10 degrees)
- Below + vị trí thấp hơn chung chung (below his belt)

Since (Kể từ)

- Since + mốc thời gian (since 1992)
- Since + mệnh đề (since I was a child)

For (Khoảng)

- For + khoảng thời gian (for 2 years)

Ago (Trước đây)

- Khoảng thời gian quá khứ + ago (3 years ago)

Before (Trước đó)

- Before + mốc thời gian/ thời điểm (before 2020, before bedtime)
- Before + sự kiện (before I graduate)

Over (Trên)

- Over + tuổi (over 18)
- Over + tốc độ
- Over + số tiền
- Over + vật (vượt qua cái gì) (over the wall)

LIVEWORKSHEETS

Above (Phía trên)

- Above + vật cao hơn (over the row)
- Above + nhiệt độ (above 0°C)

To (Đến)

- To + địa điểm (to the cinema)
- To + nước/ địa danh (to America)
- To bed

Into (vào trong)

- Into + phòng/tòa nhà (go into the kitchen)

Across (Băng qua)

- Across + mặt phẳng (across the street)
- Across + sông/ cầu

Through (Xuyên qua)

- Through + thể tích/ khối (through the glass)
- Through + rừng cây/ đám đông (through the crowd)

About (Khoảng)

- About + người/ vật (about him)
- About + mốc/ khoảng thời gian (about 5 a.m.)
- About + số (nhiệt độ, khoảng cách, thời gian) (about 20 degrees)

LIVEWORKSHEETS

Let's Practice

Exercise 1: Write the following words or phrases in the correct column. *(Điền từ / cụm từ vào cột giới từ tương ứng.)*

May	Friday	Tet holiday
Christmas Day	noon	Friday afternoon
sunset	the evening	a quarter past nine
my birthday	June 8th	the 1890s
Easter	ten o'clock	winter

IN	ON	AT
.....	.....	.....
.....	.....	.....
.....	.....	.....
.....	.....	.....
.....	.....	.....
.....	.....	.....

Exercise 2: Circle the correct prepositions of place. *(Khoanh tròn giới từ chỉ vị trí phù hợp.)*

1. There is a clock **on / in** the wall.
2. There is a skateboard **under / below** the bed.
3. The computer is **on / in** the table.

LIVEWORKSHEETS

4 Hang your coat **in / on** that hook.

5 The cup is **among / between** the ball and the computer.

6 The vase is **next / near** to the lamp.

7 The guitar is **between / below** the bed and the cupboard.

8 The teddy bear is **in front / behind** of the guitar.

9 There is a kite **to the left / on the left** of the cat.

10 The book is **above / on** the blanket.

Exercise 3: Circle the correct prepositions of place.

(Khoanh tròn giới từ chỉ vị trí phù hợp.)

1 John isn't on at school today.

2 There is a book in between my bag.

3 My house is on opposite the bank.

4 Put your hat in on your head.

5 The kitchen is in under my bedroom.

6 There's a little garden in front of on our house.

7 I sit next to between Trang in my English class.

8 We live near on the park.

9 The bank is between in the supermarket and the cinema.

10 Lucy is standing at in the bus stop.

LIVEWORKSHEETS

Exercise 4: Underline the correct prepositions in the following sentences. *(Gạch chân giới từ thích hợp trong các câu dưới đây.)*

1. There are some posters [on | in | at] the wall.
2. The students are [at | on | under] their homes now.
3. We go to school [in | by | on] foot.
4. Is there any water left [under | on | in] the bottle?
5. There is a sofa [at | in | on] the middle of the room.
6. I live [on | in | at] 65 Xuan Thuy Street.
7. The park is [in | to | on] the left.
8. My class is [above | on | in] the second floor.
9. My uncle is working [on | to | in] the garden.
10. They are sitting [in | on | at] the table.

Exercise 5: Fill in the missing prepositions of time: *in*, *on*, or *at*. *(Điền giới từ chỉ thời gian thích hợp: in, on, hoặc at.)*

1. _____ Christmas
2. _____ Christmas day
3. _____ the moment
4. _____ 2022
5. _____ Friday
6. _____ present
7. _____ half past three
8. _____ September
9. _____ noon
10. _____ Monday morning

LIVEWORKSHEETS

Exercise 6: Underline the correct prepositions to complete the sentences. *(Khoanh tròn giới từ trong hộp để hoàn thành các câu sau.)*

1. Let's watch the Sun (in / at) sunrise.
2. There are many competitions (on / in) October.
3. Where will you go (to / on) your holiday next month?
4. I moved to this city (at / in) 2020.
5. Is your date of birth (in / on) April 15th?
6. We have Literature (in / on) Tuesday and Thursday.
7. Get ready (at / in) five minutes.
8. (In / On) New Year's Eve, we always watch the fireworks display together.
9. (At / On) the moment, she is cooking lunch in the kitchen.
10. President Ho Chi Minh was born (in / at) the 19th century.

Exercise 7: Fill in the blanks with correct prepositions. *(Điền các giới từ vào chỗ trống thích hợp.)*

1. It wasn't popular ..... the 1980s.
2. What do you usually do ..... Fridays?
3. I'll see you ..... a few days.
4. Does Kim go hiking in the mountains ..... Sundays?
5. My brother's birthday is ..... November.

LIVEWORKSHEETS

6 Your suitcase is ..... top of the wardrobe.

7 I love to go shopping ..... Christmas time.

8 I am afraid of walking alone in the streets ..... night.

9 John walked ..... the house.

10 Let's meet ..... eight o'clock.

Exercise 8: Fill in the blanks with *at*, *on*, *in*, or x where no preposition is necessary. ***(Điền vào ô trống dùng các giới từ a, on , in hoặc x nếu không cần điền giới từ.)***

1 We sometimes go out with friends [ ] the evening.

2 We visit our grandparents [ ] Saturday evenings.

3 What TV program did you watch [ ] yesterday evening?

4 He left school [ ] 2019.

5 He left school [ ] July, 2019.

6 He left school [ ] July 20th, 2019.

7 I go cycling [ ] Sundays.

8 I go cycling [ ] every Sunday.

9 I go cycling [ ] Sunday morning.

10 I am travelling to Thailand [ ] next Sunday.

11 We usually have a holiday [ ] summer.

LIVEWORKSHEETS

12 We like going to the beach [ ] summer vacation.

13 We went to Phu Quoc [ ] last summer.

14 I spend time with my family [ ] Easter.

15 I spend time with my family [ ] Easter Day.

Exercise 9: Choose the most suitable answers A, B, or C.

(Chọn phương án đúng.)

1 When is her birthday? - ..... November.

(A) At (B) On (C) In

2 What time do you go to school? - ..... seven o'clock in the morning.

(A) At (B) On (C) In

3 When do we have dinner?

(A) At the evening (B) On the evening

(C) In the evening

4 Does your father work late ..... ?

(A) at night (B) on night (C) in night

5 It snows ..... .

(A) at winter (B) on winter (C) in winter

6 When was she born?

(A) At December 23rd (B) On December 23rd

(C) In December 23rd

LIVEWORKSHEETS

7 When does the first semester begin?

(A) At the beginning of September

(B) On the beginning of September

(C) In the beginning of September

8 When do we get a lot of presents?

(A) At Christmas (B) On Christmas (C) In Christmas

9 When did you move to Ha Noi?

(A) On 2007 (B) On 2007 (C) In 2007

9 When do you usually go camping?

(A) On Sunday morning (B) On Sunday morning

(C) In Sunday morning

Exercise 10: Underline and correct mistakes in the following sentences. ***(Gạch chân và sửa lỗi sai trong các câu sau.)***

1 She is standing front of the cinema.



2 I have a P.E class in Wednesday morning.



3 There are some cups in the table.



LIVEWORKSHEETS

4 Do you like swimming on the river?



5 My house is next Lan's.



6 My school is near to my house.



7 She was born in January 25th.



8 Flowers bloom on the spring.



9 What do you do in break time?



10 The new shopping mall is at Thai Ha Street.



LIVEWORKSHEETS